



THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT NÔNG HỘ THAM GIA SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Võ Minh Sang¹, Đoàn Hoài Nhân² và Đỗ Văn Xê³

¹Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô

²Viện Kinh tế Xã hội thành phố Cần Thơ

³Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 25/09/2016

Ngày chấp nhận: 28/10/2016

Title:

Production situation and solutions to enhance farmers engagement in safe vegetable production in Can Tho city

Từ khóa:

Giải pháp thu hút sản xuất rau an toàn, sản xuất rau an toàn ở Cần Thơ

Keywords:

Can Tho city, engagement, production, safe vegetables

ABSTRACT

Safe vegetables, which provide essential nutrients and ensuring food safety in consumption, are in high demand now and in the future. However, safe vegetables have not been widely produced in Can Tho city. Based on a survey of 129 vegetable farmers in Can Tho city. The results showed that low levels of engagement in safe vegetable production was due to (1) low and unstable market demands, (2) farmers' limited capacity in production and shifting to safe vegetable production, (3) low farmers' awareness of long-runeconomic and social benefits from safe vegetable production. To enhance farmers' engagement in safe vegetable production, it needed to (1) form farmers - businesses links and (2) develop and expand farmers - farmers linkages in forms of safe vegetable producing groups/cooperatives.

TÓM TẮT

Rau an toàn là thực phẩm hàng ngày cho mỗi gia đình, cung cấp dưỡng chất cần thiết cho cơ thể và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Sản phẩm được đánh giá là có nhu cầu cao trong những năm gần đây và tương lai. Tuy nhiên, thời gian qua, số nông hộ tham gia sản xuất rau an toàn chưa được sản xuất phổ biến trên địa bàn thành phố Cần Thơ, khoảng 40% nông hộ có tham gia sản xuất rau an toàn. Phương pháp nghiên cứu định lượng, thu thập dữ liệu sơ cấp ở 129 nông hộ sản xuất rau, rau an toàn trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Kết quả ghi nhận, nguyên nhân các hộ sản xuất rau chưa mặn mà chuyển sang sản xuất rau an toàn do: (1) Tính hiệu nhu cầu thị trường chưa rõ và không ổn định, chưa đảm bảo sự chắc chắn về ích lợi kinh tế cho nông hộ sản xuất rau an toàn; (2) Hạn chế về năng lực sản xuất rau an toàn và khả năng chuyển đổi sang sản xuất rau an toàn và (3) Chưa nhận thấy ích lợi kinh tế vượt trội và ích lợi xã hội về lâu dài khi chuyển sang sản xuất rau an toàn. Để khuyến khích và kêu gọi sản xuất rau an toàn, các giải pháp được đề xuất: (1) Hình thành liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp và (2) Phát triển, mở rộng mối liên kết giữa nông dân với nông dân thông qua hình thành hợp tác xã/tổ hợp tác rau an toàn.

Trích dẫn: Võ Minh Sang, Đoàn Hoài Nhân và Đỗ Văn Xê, 2016. Thực trạng và giải pháp thu hút nông hộ tham gia sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46d: 75-83.

1 GIỚI THIỆU

Rau an toàn (RAT) là những sản phẩm rau tươi (bao gồm các loại rau ăn: lá, thân, củ, hoa, quả, hạt; rau mầm; nấm thực phẩm;...) được sản xuất, thu hoạch, sơ chế phù hợp quy trình sản xuất RAT (Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 106/2007/QĐ-BNN).

Việc thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng RAT trong xã hội có tác dụng thúc đẩy tiêu dùng thực phẩm an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng, mặt khác góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất rau màu (sản xuất nông nghiệp) theo hướng sản xuất sạch, an toàn sức khỏe.

Theo thống kê của Sở NN&PTNT Cần Thơ (2013) ứng dụng kỹ thuật sản xuất RAT ở thành phố Cần Thơ giai đoạn 2004-2012 đã mang lại một số kết quả tiêu biểu như tăng năng suất bình quân, số lần phun thuốc trừ sâu giảm từ 2-3 lần/vụ, có từ 20-30% diện tích sản xuất rau được nông dân ứng dụng quy trình sản xuất RAT, trong đó 20-30% nông dân đã chuyển sang sử dụng phân hữu cơ sinh học. Chủ trương của Cần Thơ là xây dựng vùng RAT để tạo ra sản phẩm RAT, chất lượng cao phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Toàn thành phố đã và tiếp tục triển khai nhiều mô hình sản xuất RAT đối với các loại rau muống, họ, dưa leo, khổ qua,... ở các quận, huyện: Phong Điền, Cờ Đỏ, Ô Môn, Thốt Nốt, Bình Thủy, Cái Răng (Trần Thị Kính Như, 2015). Tuy vậy, nhìn chung số hộ sản xuất RAT thực tế chưa phổ biến nhiều, khoảng 40% số hộ có tham gia sản xuất RAT. Nghiên cứu này nhằm luận giải cho các mục tiêu: (1) Nguyên nhân hạn chế việc chuyển đổi sang sản xuất RAT ở nông hộ và (2) Giải pháp thu hút nông hộ sản xuất rau chuyển sang sản xuất RAT trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu tập trung giải quyết các đề liên quan đến xu hướng đầu tư sản xuất nông nghiệp (rau màu), trong đó tập trung luận giải các vấn đề liên quan đến hiệu quả kinh tế, được đo lường bởi các tiêu chí như: năng suất, chi phí, doanh thu, lợi nhuận và tỷ số lợi nhuận trên doanh thu... là các nhân tố có tác động đến quyết định chọn phương án sản xuất có ích lợi kinh tế cao hơn. Liên quan đến vấn đề đánh giá hiệu quả kinh tế và xu hướng chọn phương thức đầu tư, Lê Xuân Thái (2014) cho rằng: *"Hiệu quả tài chính là yếu tố quan trọng mà nông hộ căn cứ vào để quyết định duy trì mô hình sản xuất hiện tại hoặc chuyển đổi mô hình sản xuất khác. Và một trong những nhân tố tác động tăng hiệu quả kinh tế cho nông hộ chính là yếu tố tham gia các tổ chức xã hội ở địa phương"*. Ngoài ra, thông qua việc tham gia vào các tổ chức đoàn

thể địa phương, kiến thức, trình độ và kinh nghiệm sản xuất của nông hộ được gia tăng, giúp gia tăng hiệu quả trong sản xuất. Nghiên cứu của Đinh Phi Hồ (2003) cũng cho kết quả: Sự hiểu biết kiến thức nông nghiệp của chủ hộ có tương quan thuận với thu nhập của nông hộ.

Để đo lường hiệu quả tài chính, nghiên cứu dựa vào phương pháp phân tích lợi ích chi phí (Cost Benefit Analysis- CBA). CBA là phân tích mở rộng của phân tích tài chính, được sử dụng chủ yếu bởi các Chính phủ và cơ quan quốc tế để xem xét một dự án hay chính sách có làm tăng phúc lợi cộng đồng hay không (Frances Perkins, 1994). Hay theo Boardman (2001) cũng giải thích: CBA là một phương pháp đánh giá chính sách, trong đó giá trị của tất cả các kết quả chính sách đối với mọi thành viên trong xã hội nói chung được lượng hóa bằng tiền. Như vậy, CBA là một phương pháp thường được tiến hành trong quá trình ra quyết định nên chấp nhận hay loại bỏ một chính sách kinh tế - xã hội (hay một quyết định đầu tư kinh tế) dựa trên tính hiệu quả của nó, hoặc quyết định lựa chọn giữa hai hay nhiều các chính sách có tính chất loại trừ lẫn nhau.

Trong nghiên cứu này, để đánh giá hiệu quả tài chính trong sản xuất rau của nông hộ, CBA được đề xuất sử dụng để phân tích thu nhập từ các yếu tố như: chi phí sản xuất, năng suất, doanh thu và tỷ số lợi nhuận/doanh thu của nông hộ sản xuất rau thường so với nông hộ sản xuất rau an toàn. Ngoài ra, yếu tố hài lòng về kết quả sản xuất, cũng là yếu tố được nghiên cứu, kỳ vọng có sự ảnh hưởng đến quyết định duy trì hay thay đổi phương án đầu tư sản xuất của nông hộ.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng hình thức phỏng vấn trực diện 129 nông hộ sản xuất rau (rau thường và rau an toàn) thông qua bảng câu hỏi, mẫu được chọn bằng phương pháp phân tầng (theo hình thức sản xuất RAT và rau thường) ngẫu nhiên, địa bàn nghiên cứu ở 04 quận trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Các phương pháp phân tích dữ liệu chính gồm: phương pháp phân tích thống kê mô tả, phân tích CBA, phân tích nhân tố khám phá (EFA: Exploratory Factor Analysis), phân tích nhân tố khẳng định (CFA: Confirmatory Factor Analysis) và phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM: Structural Equation Modeling) cùng với phương pháp phân tích, suy luận, tổng hợp và phương pháp đánh giá của chuyên gia để luận giải cho các mục tiêu nghiên cứu.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Thực trạng sản xuất rau và rau an toàn

Kết quả nghiên cứu ở 129 nông hộ sản xuất rau trên địa bàn 04 quận, mẫu được chọn theo phương

pháp hạn mức ngẫu nhiên ở các huyện: Cái Răng (chiếm 33,33% số lượng mẫu), Ô Môn (22,48%), Bình Thủy (27,13%) và Thốt Nốt (17,05%). Trong đó, số hộ có tham gia sản xuất rau an toàn chiếm khoảng 40% trong cơ cấu mẫu, tập trung chủ yếu ở Ô Môn, Thốt Nốt, là các quận có thể mạnh và nhiều năm kinh nghiệm về sản xuất rau (Bảng 1). Các nông hộ dành phần lớn đất nông nghiệp sở hữu

để sản xuất rau, trung bình khoảng gần 2.721 m²/hộ, khoảng 02 người/hộ trực tiếp tham gia sản xuất rau, tương ứng trung bình gần 8,5 năm kinh nghiệm sản xuất rau và gần 03 năm sản xuất rau an toàn. Với đặc điểm mẫu, cho thấy các hộ có kinh nghiệm trong sản xuất rau và là lĩnh vực hoạt động kinh tế chính của gia đình, mẫu đại diện cho nông hộ sản xuất rau, RAT trên địa bàn nghiên cứu.

Bảng 1: Tình trạng sản xuất rau của nông hộ ở Cần Thơ

| Stt | Quận | RT | RAT | RT- RAT | Cộng | Tỷ lệ (%) |
|-----|-----------|-------|-------|---------|------|-----------|
| 1 | Cái Răng | 39 | 4 | - | 43 | 33,33 |
| 2 | Ô Môn | 11 | 14 | 4 | 29 | 22,48 |
| 3 | Bình Thủy | 18 | 14 | 3 | 35 | 27,13 |
| 4 | Thốt Nốt | 10 | 12 | - | 22 | 17,05 |
| | Cộng | 78 | 44 | 7 | 129 | 100,00 |
| | Tỷ lệ (%) | 60,47 | 34,11 | 5,43 | 100 | |

Ghi chú: RT: rau thường, RAT: rau an toàn

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Phần lớn các hộ sản xuất rau dựa trên kinh nghiệm bản thân, gia đình và các nông hộ khác, chiếm khoảng 67,05%, còn lại 32,95% các hộ sản xuất RAT áp dụng VietGAP, IPM (kỹ thuật quản

lý sâu bệnh tổng hợp-IPM) và từ các lớp tập huấn. Cho thấy các hộ sản xuất RAT có sự đầu tư và áp dụng nhiều kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất rau (Bảng 2).

Bảng 2: Đặc điểm áp dụng kỹ thuật sản xuất (%)

| Kỹ thuật sản xuất | Kinh nghiệm | Kỹ thuật VietGAP | Kỹ thuật IPM | Kỹ thuật theo tập huấn | Cộng (%) |
|-----------------------------|-------------|------------------|--------------|------------------------|----------|
| Chủ yếu sản xuất rau thường | 45,88 | 1,18 | 1,18 | 5,29 | 53,53 |
| Chủ yếu sản RAT | 17,06 | 2,94 | 10,00 | 12,36 | 42,36 |
| Rau thường - RAT | 1,76 | - | - | - | 1,76 |
| Chủ yếu RAT, rau thường ít | 2,35 | - | - | - | 2,35 |
| Cộng (%) | 67,05 | 4,12 | 11,18 | 17,65 | 100 |

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Trong 96% hộ sản xuất RAT có tham gia các lớp tập huấn thì có 65,34% áp dụng kỹ thuật sản xuất RAT và IPM và khoảng 16% theo kỹ thuật VietGap, góp phần thúc đẩy số lượng nông hộ nâng cao trình độ sản xuất của nông hộ theo hướng tiến bộ, hiện đại hơn. Nhìn chung, các hộ sử dụng sức người và vận dụng kỹ thuật được trang bị cho việc sản xuất, cơ giới hóa trong sản xuất gần như chưa có gì. Những hộ có tham gia tập huấn đánh giá sản phẩm đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn so với các hộ không tham gia. Cho thấy việc triển khai các lớp tập huấn cho nông hộ có tác động tích cực kích thích thúc đẩy ứng dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất, góp phần nâng cao mức độ đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm rau (Bảng 3).

Kết quả ghi nhận ở 65% hộ sản xuất rau theo phương pháp truyền thống (rau thường) và khoảng

35% sản xuất RAT ở một số loại rau chính như: bí đao, rau muống, hẹ, dưa leo, dưa hấu, cải xanh, cải ngọt... ghi nhận trung bình các chỉ số phản ánh tính hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau thường thấp hơn RAT ở các loại rau ăn lá, rau ăn sống (Bảng 4), thể hiện:

- Năng suất trung bình, của RAT cao hơn so với rau thường (trừ rau muống);
- Chi phí sản xuất trung bình, nhìn chung có sự chênh lệch lẫn nhau giữa các loại rau của hai phương thức sản xuất, nhưng sự chênh lệch không lớn;
- Giá bán trung bình, nhìn chung giá bán RAT cao hơn so với rau thường (trừ bí đao), đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, quyết định đến chuyển đổi sang sản xuất rau an toàn.

Bảng 3: Thống kê tình hình áp dụng kỹ thuật sản xuất theo tập huấn của nông hộ

| | Tham gia tập huấn kỹ thuật (%) | | |
|---|--------------------------------|----------|--------|
| | Không có | Tham gia | Cộng |
| Tình hình áp dụng kỹ thuật: | | | |
| Theo quy định về kỹ thuật trồng RAT trong nhà lưới | 1,33 | 2,67 | 4,00 |
| Theo kỹ thuật VietGAP | - | 16,00 | 16,00 |
| Trồng theo sự hiểu biết của bản thân về RAT | 1,33 | 17,33 | 18,67 |
| Theo kỹ thuật trồng RAT trên đất ruộng | 1,33 | 29,33 | 30,67 |
| Theo kỹ thuật sản xuất IPM | - | 30,67 | 30,67 |
| Cộng: | 4,00 | 96,00 | 100,00 |
| Đặc điểm sản xuất rau | | | |
| Áp dụng hoàn toàn theo kỹ thuật trồng RAT được tập huấn | 1,10 | 40,66 | 41,76 |
| Sản xuất chủ yếu là thủ công, do người phụ trách chính | 2,20 | 34,07 | 36,26 |
| Áp dụng 1 phần theo kỹ thuật trồng RAT | 1,10 | 14,29 | 15,38 |
| Có máy móc đo lường hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật | - | 3,30 | 3,30 |
| Các công đoạn trong quy trình sản xuất chủ yếu là cơ giới | - | 2,20 | 2,20 |
| Cơ giới các khâu quan trọng trong sản xuất RAT | - | 1,10 | 1,10 |
| Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn | | | |
| An toàn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật | - | 78,43 | 78,43 |
| Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm | 1,96 | 70,59 | 72,55 |
| Không dùng phân, thuốc trong 10 ngày trước thu hoạch | 1,96 | 66,67 | 68,63 |
| Đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm RAT | 1,96 | 60,78 | 62,75 |
| An toàn về hàm lượng Nitrate (NO ₃) | - | 37,25 | 37,25 |
| An toàn về kim loại nặng | - | 37,25 | 37,25 |
| An toàn về vi sinh vật và ký sinh trùng cho người | - | 37,25 | 37,25 |

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Bảng 4: Hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau an toàn và rau thường

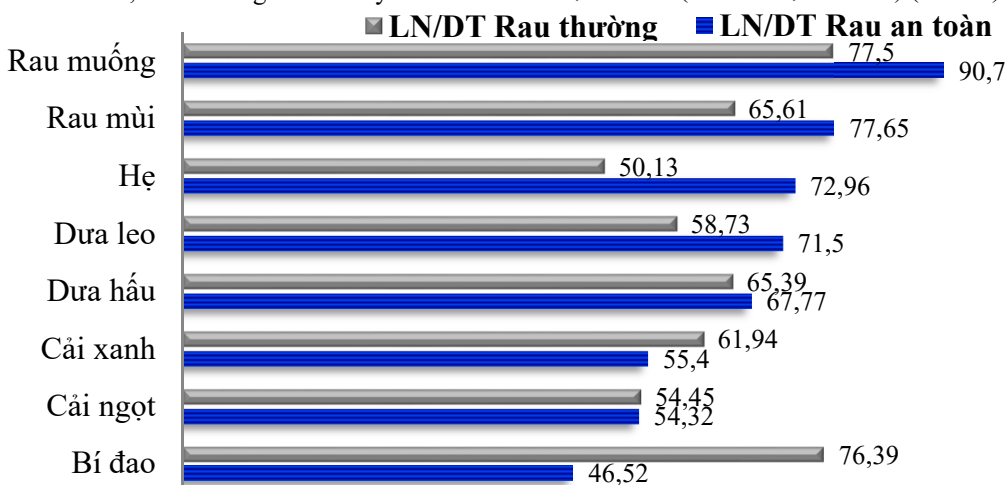
| Tên rau | DTTB (1000m ²) | CPTB (Trđ/ 1000m ²) | NSTB (tấn/ 1000m ²) | GBTB (1000đ/ kg) | DTTB (Trđ/ 1000m ²) | LNTB (Trđ/ 1000m ²) | LN/DT (%) |
|--------------------|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------|
| Rau an toàn | | | | | | | |
| Bí đao | 2,00 | 4,00 | 3,40 | 2,20 | 7,48 | 3,48 | 46,52 |
| Cải ngọt | 0,70 | 1,63 | 2,43 | 3,00 | 7,29 | 5,66 | 77,65 |
| Cải xanh | 0,93 | 3,34 | 2,06 | 6,00 | 12,32 | 9,02 | 72,96 |
| Dưa hấu | 2,33 | 3,99 | 2,04 | 4,33 | 8,76 | 4,87 | 54,32 |
| Dưa leo | 2,92 | 3,46 | 2,16 | 5,00 | 10,97 | 7,32 | 67,77 |
| Hẹ | 2,72 | 4,83 | 2,09 | 8,21 | 16,79 | 12,36 | 71,50 |
| Rau mùi | 0,55 | 1,42 | 1,27 | 12,00 | 15,27 | 13,85 | 90,70 |
| Rau muống | 2,99 | 3,43 | 1,96 | 4,02 | 7,34 | 5,28 | 55,40 |
| Rau thường | | | | | | | |
| Bí đao | 2,00 | 2,13 | 1,50 | 6,00 | 9,00 | 6,88 | 76,39 |
| Cải ngọt | 0,57 | 3,63 | 2,44 | 4,38 | 10,69 | 7,06 | 65,61 |
| Cải xanh | 1,28 | 2,00 | 0,85 | 4,89 | 4,16 | 2,17 | 50,13 |
| Dưa hấu | 3,41 | 3,79 | 2,01 | 4,25 | 8,58 | 4,78 | 54,45 |
| Dưa leo | 2,99 | 2,78 | 1,75 | 4,71 | 8,23 | 5,45 | 65,39 |
| Hẹ | 2,11 | 5,31 | 1,78 | 7,70 | 13,82 | 8,51 | 58,73 |
| Rau mùi | 0,90 | 1,53 | 0,87 | 8,00 | 6,97 | 5,44 | 77,50 |
| Rau muống | 2,33 | 3,42 | 2,64 | 3,60 | 9,37 | 5,95 | 61,94 |

Ghi chú: Trđ: Triệu đồng; DTTB: diện tích trung bình; CPTB: chi phí trung bình; NSTB: năng suất trung bình;GBTB: giá bán trung bình; DTTB: diện tích trung bình; LNTB: lợi nhuận trung bình; LN/DT: lợi nhuận/đoanh thu

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

– Lợi nhuận trung bình và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, phản ánh tính hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau, nhìn chung chỉ số này ở nhóm

nông hộ sản xuất RAT khá hơn so với rau thường ở các loại rau ăn lá như: rau mồng, rau mùi, hẹ, dưa leo, dưa hấu (trừ bí đao, cải xanh) (Hình 1).



Hình 1: Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu giữa RAT và rau thường (%)

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

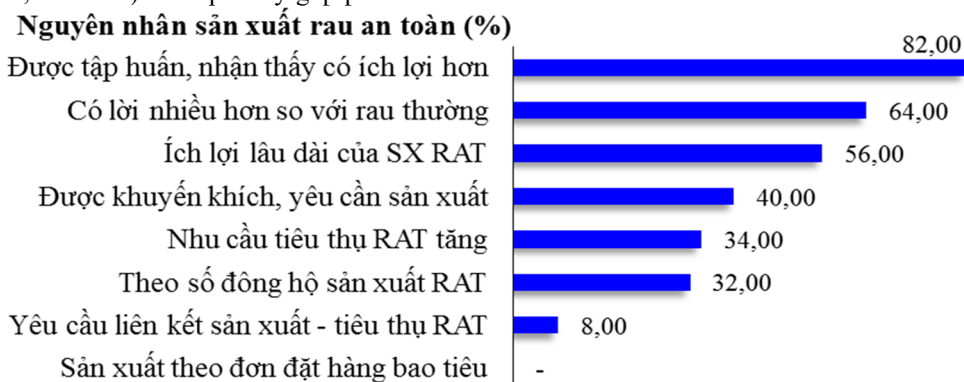
Kiểm định trung bình lợi nhuận của nhóm hộ sản xuất rau thường và nhóm hộ sản xuất RAT cho kết quả giá trị Sig. (kiểm định t) = 0,015 < 0,05, chênh lệch trung bình của nhóm nông hộ sản xuất RAT so với rau thường có ý nghĩa phân biệt với độ tin cậy 95%. Trung bình lợi nhuận của nông hộ sản xuất RAT: 7,2 triệu/1000m², cao hơn so với nông hộ sản xuất rau thường: 5,5 triệu đồng/1000 m².

Qua các chỉ tiêu trên, tính hiệu quả tài chính của các nông hộ sản xuất RAT có khá hơn so với hộ sản xuất rau thường ở các loại rau ăn lá thông dụng (trừ bí đao, cải xanh). Kết quả này góp phần

cung cấp cơ sở cho việc tư vấn, khuyến khích nông hộ chuyển sang sản xuất RAT.

3.2 Nguyên nhân ảnh hưởng đến chuyển đổi sản xuất RAT

Nguyên nhân tác động nông hộ chuyển sản xuất RAT trong thời gian qua chủ yếu tập trung: Được tập huấn, nhận thấy có ích lợi chiếm 82%; Nhận thấy ích lợi cao hơn so với rau thường (64%) và phù hợp về lâu dài (56%); Được chính quyền địa phương khuyến khích (34%); Nhận thấy thị trường có nhu cầu thị trường,... (Hình 2).

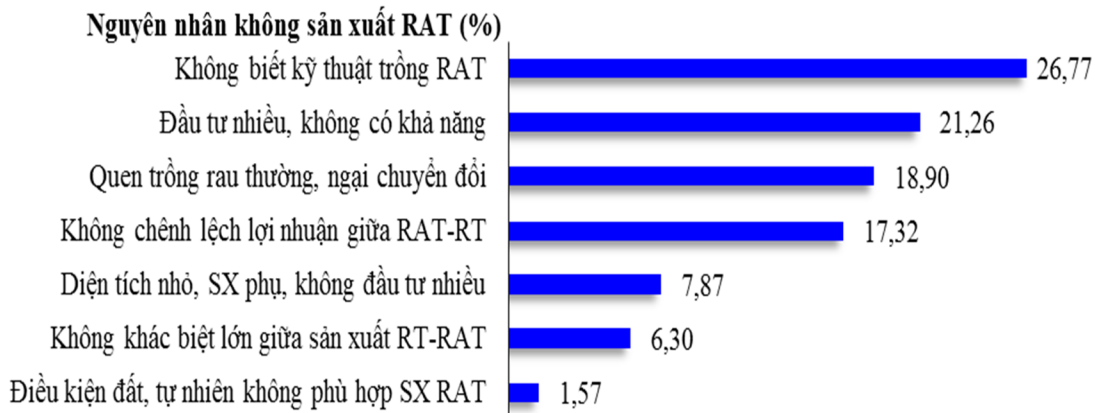


Hình 2: Nguyên nhân nông hộ chuyển sang sản xuất RAT (%)

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả về kinh tế trong sản xuất RAT tốt hơn so với rau thường, nhưng tỷ lệ hộ tham gia sản xuất RAT chưa phổ biến (khoảng 40%). Ghi nhận các nguyên nhân do: (1) Không biết kỹ thuật sản xuất RAT (26,77%);

(2) Đầu tư nhiều, không có khả năng (21,26%); (3) Ngại chuyển đổi (17,23%); (4) Không nhận thấy lợi nhuận sản xuất RAT cao hơn so với sản xuất rau thường (17,23%),... (Hình 3).



Hình 3: Nguyên nhân nông hộ chưa chuyển sang sản xuất RAT (%)

Nguồn: Dữ liệu sơ cấp, 2015

3.3 Sự Hài lòng về kết quả sản xuất của nông hộ sản xuất RAT

Nghiên cứu sự hài lòng về kết quả sản xuất từ tác động của 16 biến độc lập đến biến phụ thuộc: biến hài lòng (được đo lường bởi 06 biến quan sát: HL1 - HL6) để đánh giá sự hài lòng của nông hộ trong sản xuất RAT, góp phần thêm cho cơ sở đề xuất giải pháp thu hút sản xuất RAT trong nông hộ. Các biến được sử dụng thang đo Likert Scale 07 mức độ, 1: rất thấp - 7: rất cao, trình tự kỹ thuật phân tích được sử dụng:

[1] **Phân tích nhân tố khám phá (EFA)**, được thực hiện, sau khi lần lượt loại 07 biến, kết quả ở Bảng 5: Hệ số KMO = 0,74 > 0,7 (Norusis, 1994), tốt; Sig. = 0,0000 < 0,05 (Hoàng Trọng & Ngọc, 2008), thích hợp; Bảng 6: tổng phương sai trích TVE (Total Variance Explained) = 72,15% > 70%, (Gerbing & Anderson, 1988), tốt; Bảng 7: hệ số tải nhân tố (Factor loading) được xác nhận ở mức ≥ 0,5 cho mỗi biến quan sát trong từng nhóm (Hair & ctg., 1998), có ý nghĩa thực tiễn, phân tích nhân tố khám phù hợp, kết quả hình thành ba nhóm

nhân tố (khám phá) tác động đến sự hài lòng của nông hộ sản xuất RAT.

Bảng 5: Kết quả kiểm định KMO

| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy | | | .740 |
|---|--------------------|--|---------|
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | | 207.771 |
| | df | | 36 |
| | Sig. | | .000 |

Kết quả phân tích EFA gom được ba nhóm nhân tố tác động đến sự hài lòng về kết quả trong sản xuất RAT của nông hộ, gồm: **(1) Nhóm 1, đặt tên Sản xuất**, gồm các biến: Phân bón vật tư (PBVT), dịch vụ bơm tưới (DVBT) và kỹ thuật sản xuất của nông hộ (KTSX); **(2) Nhóm 2, Chi phí**, gồm: Hỗ trợ kỹ thuật sản xuất của địa phương (HTKT), Thu hoạch, tồn trữ (THTT), Năng suất thu hoạch (NSTH) và Chi phí sản xuất (CPSX); **(3) Nhóm 3, Giá bán**, gồm: Giá bán sản phẩm (GBSP) và Vận chuyển tiêu thụ (VCTT).

Bảng 6: Kết quả thống kê tổng phương sai trích (TVE)

| Com. | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | | Rotation Sums of Squared Loadings | | |
|------|---------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--------------|
| | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 4.243 | 47.143 | 47.143 | 4.243 | 47.143 | 47.143 | 2.940 | 32.667 | 32.667 |
| 2 | 1.222 | 13.577 | 60.720 | 1.222 | 13.577 | 60.720 | 2.243 | 24.924 | 57.591 |
| 3 | 1.028 | 11.426 | 72.146 | 1.028 | 11.426 | 72.146 | 1.310 | 14.555 | 72.146 |
| .. | ... | ... | ... | | | | | | |
| 9 | .166 | 1.841 | 100.000 | | | | | | |

Extraction Method: Principal Component Analysis

Bảng 7: Kết quả phân tích xoay nhân tố

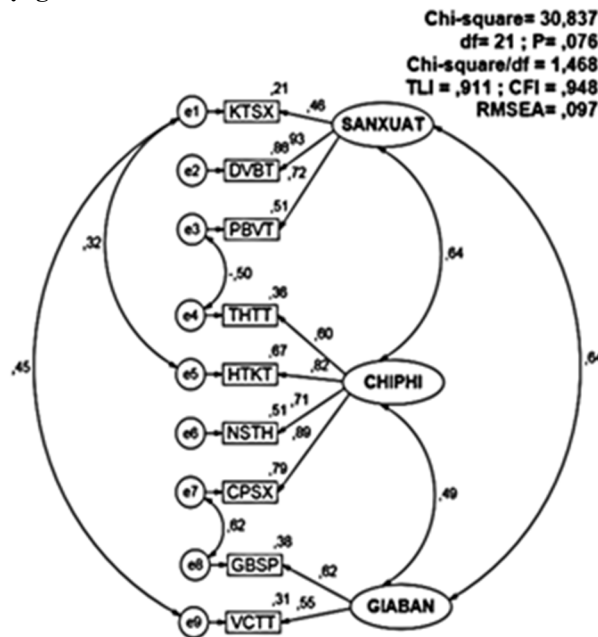
| Tên biến | Mã | Nhóm 2 | Nhóm 1 | Nhóm 3 |
|---|------|--------|--------|--------|
| Hỗ trợ kỹ thuật sản xuất của địa phương | HTKT | 0,828 | | |
| Thu hoạch, tồn trữ | THTT | 0,802 | | |
| Năng suất thu hoạch | NSTH | 0,772 | | |
| Chi phí sản xuất | CPSX | 0,754 | | |
| Phân bón vật tư | PBVT | | 0,920 | |
| Dịch vụ bơm tưới | DVBT | | 0,763 | |
| Kỹ thuật sản xuất của nông hộ | KTSX | | 0,626 | |
| Giá bán sản phẩm | GBSP | | | 0,938 |
| Vận chuyển tiêu thụ | VCTT | | | 0,514 |

Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation

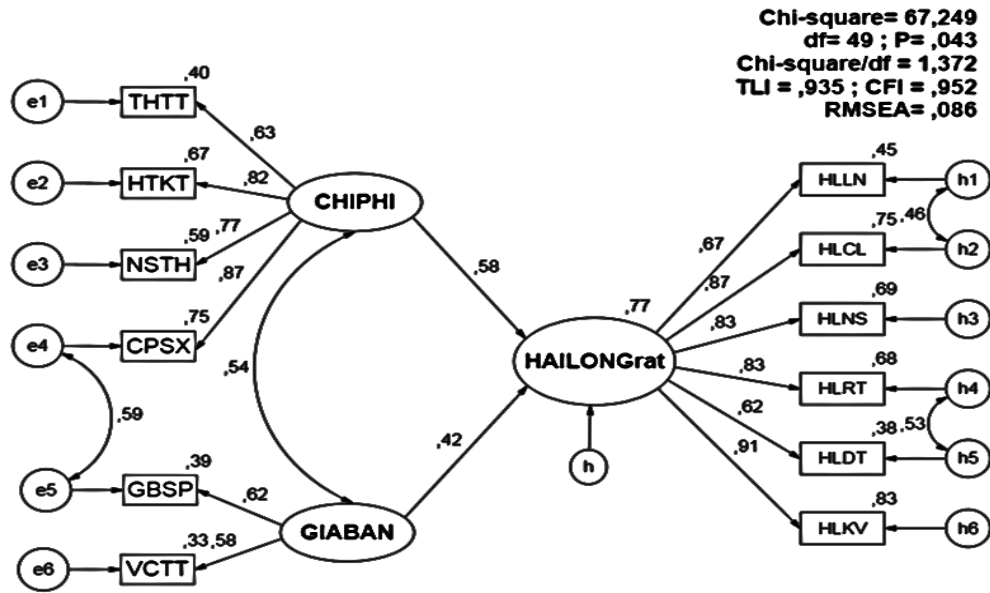
Method: Varimax with Kaiser Normalization

[2] Phân tích nhân tố khẳng định (CFA), ba nhóm nhân tố (khám phá) được tiếp tục sử dụng phân tích CFA, kết quả ở Hình 4: Chi-square/df = 1,47 < 2,0 (Carmines & McIver, 1980); TLI = 0,91 > 0,9 và CFI = 0,95 > 0,9 (Bentler & Bonett, 1980) và RMSEA = 0,097 < 0,1 (Steiger, 1990), mô hình đạt yêu cầu phân tích. Kết quả khẳng định ba nhóm nhân tố (từ phân tích EFA) tác động đến sự hài lòng của người tiêu dùng đối với RAT là: Sản phẩm; Chi phí và Tiện dụng.

[3] Phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM), ba nhân tố khẳng định tiếp tục được sử dụng phân tích cấu trúc tuyến tính, xác định mối quan hệ của các biến độc lập (gồm: Sản phẩm; Chi phí và Giá bán) đến biến phụ thuộc (Hài lòng trong sản xuất RAT [HAILONG_{rat}]), sau khi loại biến Sản xuất, kết quả: Chi-square/df = 1,37 < 2,0 (Carmines & McIver, 1980); TLI = 0,94 và CFI = 0,95 > 0,9 (Bentler & Bonett, 1980) và RMSEA = 0,086 < 0,09 (Steiger, 1990), mô hình ở Hình 5 đạt yêu cầu.



Hình 4: Kết quả CFA: Hài lòng về sản xuất RAT



Hình 4: Kết quả SEM: Sự hài lòng của nông hộ sản xuất RAT

Kết quả ghi nhận có hai nhân tố chính (biến độc lập, biến tổng) tác động đến sự hài lòng (biến phụ thuộc, biến tổng, gồm 06 biến quan sát: hài lòng lợi nhuận (HLLN), Hài lòng chất lượng (HLCL), năng suất (HLNS), Hài lòng so với rau thường (HLRT), kết quả đầu tư (HLDT) và hài lòng về kết quả so kỳ vọng (HLKV)) gồm: (1) **Chi phí** và (2) **Giá bán**, hai nhân tố này lý giải được 77% sự hài lòng của nông hộ sản xuất RAT. Trong đó, nhân tố **Chi phí** có tác động đến **0,58** (58%) và nhân tố **Giá bán**: **0,42** (42%). Kết quả thống kê cũng ghi nhận nông hộ sản xuất RAT khá hài lòng về kết quả đạt được, trung bình mức độ hài lòng chung: 5,1/7,0; hài lòng về chi phí sản xuất: 4,7/7,0 và giá bán RAT: 4,6/7,0. Mặt khác, kết quả ghi nhận những hộ sản xuất rau an toàn có xu hướng tiếp tục sản xuất rau an toàn với tỷ lệ 100%, qua đây cho thấy nông hộ sản xuất rau an toàn đạt được kết quả đầu tư tốt trong thời gian qua. Đây là thông tin hữu ích giúp cho việc kêu gọi các hộ sản xuất rau theo phương pháp truyền thống chuyển sang sản xuất rau an toàn.

3.4 Giải pháp thu hút nông hộ tham gia sản xuất RAT

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và về thực trạng và nguyên nhân tác động đến nông hộ tham gia sản xuất RAT tranh thủ ý kiến chuyên gia, các giải pháp được đề xuất nhằm thu hút nông hộ tham gia sản xuất:

1. Hình thành liên kết giữa nông hộ sản xuất RAT với doanh nghiệp theo hướng doanh nghiệp hỗ trợ trước vật tư (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...) và cử cán bộ kỹ thuật xuống nông dân.

Sản phẩm đầu ra có thương hiệu rau toàn mang tên doanh nghiệp, doanh nghiệp tổ chức quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, qua đây hình thành “Chuỗi giá trị RAT bền vững”, giúp hỗ trợ tiêu thụ RAT.

2. Phát triển, mở rộng mối liên kết giữa nông dân với nông dân thông qua hình thành hợp tác xã/tổ hợp tác RAT

Trong đó chú trọng nâng cao năng lực hoạt động của các hợp tác xã RAT hiện hữu như: Hợp tác RAT Long Xuyên, Hòa Phát,... Nghiên cứu thành lập mới các hợp tác xã/tổ hợp tác RAT (ở các địa bàn chưa có, như: Cái Răng, Phong Điền) để dễ quản lý sản xuất và có nguồn hàng hóa lớn ổn định cho thị trường, tiến đến liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ RAT ở thị trường thành phố Cần Thơ, Hồ Chí Minh,... Thông qua hợp tác sẽ thúc đẩy các mối liên kết với: (1) Nhà nước (đề xuất chính sách hỗ trợ cho nông hộ sản xuất RAT); (2) Doanh nghiệp cung ứng vật tư (hạ giá thành sản xuất, đảm bảo chất lượng vật tư); (3) Nhà khoa học (tăng cường trình độ khoa học, công nghệ sản xuất cho nông hộ) và (4) Doanh nghiệp kinh doanh RAT (bao tiêu sản phẩm, đảm bảo tính ổn định trong tiêu thụ). Theo đó, các hoạt động cụ thể được đề xuất triển khai:

– **Tăng cường công tác tuyên truyền** đến các hộ sản xuất rau về ích lợi của sản xuất RAT gồm: (1) ích lợi kinh tế cao hơn; (2) phù hợp với xu hướng sản xuất tương lai, sản xuất an toàn - tiêu dùng an toàn; (3) ích lợi sức khỏe cộng đồng, người tiêu dùng có thêm nhiều RAT để sử dụng; (4) kêu gọi nông hộ đã tham gia sản xuất RAT mời gọi nông hộ sản xuất rau chuyển sang RAT và (5)

kêu gọi sự gia tăng, thúc đẩy phát triển sản xuất rau màu (nông nghiệp) tiến lên nền sản xuất sạch, an toàn cho sức khỏe, xu hướng của phát triển sản xuất trong tương lai;

– **Tiếp tục mở thêm các lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất RAT** cho nông hộ, qua đây khơi gợi, kích thích nông hộ chuyển sang sản xuất RAT và trang bị nền tảng kỹ thuật sản xuất an toàn cho nông hộ;

– **Tiếp tục thực hiện và đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ cho nông hộ sản xuất RAT** theo hướng tập trung: **(1) Giảm chi phí sản xuất** (để nâng cao hiệu quả kinh tế cho nông hộ sản xuất RAT), trong đó chú trọng hỗ trợ: tiếp tục hỗ trợ kỹ thuật sản xuất, đặc biệt với những kỹ thuật mới, tiên tiến, giúp tiết giảm chi phí sản xuất cho nông hộ; Nghiên cứu nâng cao hiệu quả công tác thu hoạch, tồn trữ (THTT), giảm thiểu thất thoát, duy trì và nâng cao chất lượng ở công tác thu hoạch tồn trữ và các vấn đề liên quan đến chi phí sản xuất gồm các yếu tố đầu vào như: giống, vật tư, phân bón cần có cơ chế và chính sách quản lý phù hợp, để đảm bảo chất lượng và kiểm soát giá cả hợp lý và **(2) Tiếp tục thực hiện và đẩy mạnh vai trò trung gian, xúc tác cho công tác hỗ trợ tiêu thụ RAT** bằng các chương trình: đẩy mạnh công tác truyền thông về ích lợi tiêu dùng RAT trong xã hội (góp phần kích cầu cho RAT), đẩy mạnh vai trò quản lý và thúc đẩy về việc hình thành tổ hợp tác, hợp tác xã RAT và có chính sách cụ thể liên kết giữa đơn vị sản xuất rau an toàn với doanh nghiệp kinh doanh rau an toàn, giúp thiết lập cấu trúc thị trường tiêu thụ rau an toàn được hoàn chỉnh hơn. Qua đây góp phần nâng cao giá trị sản phẩm rau an toàn, giúp nông hộ gia tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau an toàn.

4 KẾT LUẬN

Rau an toàn là thực phẩm hàng ngày cho mỗi gia đình, giúp cung cấp dưỡng chất cần thiết cho cơ thể và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong tiêu dùng nhưng thời gian qua chưa được sản xuất phổ biến. Nguyên nhân các hộ sản xuất rau chưa mặn mà chuyển sang sản xuất RAT do: (1) Tính hiệu nhu cầu thị trường chưa rõ, không ổn định, lòng tin tiêu dùng đối với RAT thấp; (2) Hạn chế về năng lực sản xuất RAT và khả năng chuyển đổi sang sản xuất RAT và (3) Chưa nhận thấy ích lợi kinh tế vượt trội và ích lợi xã hội về lâu dài khi chuyển sang sản xuất RAT ... đã hạn chế việc chuyển đổi sang sản xuất RAT, ảnh hưởng đến tính đa dạng về chủng loại RAT cung cấp cho thị trường, phần nào hạn chế kích cầu tiêu dùng RAT trong thời gian qua.

Để khuyến khích và kêu gọi nông hộ sản xuất rau chuyển sang sản xuất RAT, các giải pháp được đề xuất gồm: (1) Hình thành liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp và (2) Phát triển, mở rộng mối liên kết giữa nông dân với nông dân thông qua hình thành hợp tác xã/tổ hợp tác RAT. Theo đó, các hoạt động được đề xuất triển khai: [1] Tăng cường công tác tuyên truyền; [2] Tiếp tục mở thêm các lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất RAT và [3] Tiếp tục thực hiện và đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ cho nông hộ sản xuất RAT là các giải pháp căn bản góp phần kêu gọi nông hộ chuyển sang sản xuất RAT, góp phần gia tăng sản lượng cung ứng RAT cho thị trường, góp phần kích cầu rau an toàn trong xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Boardman, Greenberg D., Vining & Weimer. (2001). Phân tích chi phí – lợi ích: Lý thuyết và thực hành, xuất bản lần 2. Prentice Hall, New York, Chương 1.
- Bentler, P.M. & Bonett D. G. (1980). Significancetests and goodnessof-fit in the analysis of covariance structures. Psychological Bulletin, 88, 588-606.
- Carmines, E.G. & McIver, J.P. (1981). Analyzing Models with Unobserved Variables. In G.W. Bohrnstedt & E.F. Borgatta (Eds.), Social. Sage Beverly Hills. CA:Measurement: Current Issues.
- Cronbach L. J. & Meehl, P.E. (1955). Construct validity in psychological tests. Psychological Bulletin, 52, 281-302.
- Đình Phi Hồ. (2003). Ảnh hưởng kiến thức nông nghiệp đối với nông dân sản xuất lúa ở An Giang. Đề tài cấp Bộ, Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Frances Perkins. (1994). Practical Cost-Benefit Analysis: Concept and Applications. Macmillan Education Australia
- Hair J.F., Anderson R.E., Tatham R.L. & Black W.C. (1998). Multivariate Data Analysis, 5th ed. Upper Saddle River. NJ: Prentice-Hall
- Hoàng Trọng & Ngọc. (2008). Phân tích dữ liệu với phần mềm SPSS. Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. NXB Hồng Đức.
- Lê Xuân Thái. (2014). Các yếu tố ảnh hưởng thu nhập của nông hộ trong các mô hình sản xuất trên đất lúa tại tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật: 35 (2014): 79-86.
- Norusis J.M. (1995). SPSS/PC+ Advanced Statistics 4.0. Chicago, SPSS.
- Steiger J.H. (1990). Noncentrality interval estimation and the evaluation of statistical models. Manuscript in preparation.
- Trần Thị Kinh Như. (2015). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tiêu dùng rau an toàn của người dân thành phố Cần Thơ. Luận văn thạc sĩ. Khoa QTKD, Trường Đại học Tây Đô.